CÔNG TY CỔ PHẦN
GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

Địa chỉ/ *Add*: **Số 2 Bích câu, P. Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội**
MST/ *Tax ID*: **0101352858**

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101352858
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-01-30 17:14:23

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ 4.2025

For the 4th Quarter of Year 2025

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC
CONTENTS

		Trang
*	Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2025 *Statement of financial position at 31 Dec 2025*	1-6
*	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 *Income statement for the 4th quarter ended 31 Dec 2025*	7-10
*	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 *Income statement for the 4th quarter ended 31 Dec 2025*	11-13
*	Thuyết minh báo cáo tài chính *Explaination of informations in Financial Statements*	14-39

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quý 4.2025
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
The 4th quarter ended 31 Dec 2025
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Expressed in VND

TÀI SẢN *ASSETS*	Mã số *Code*	Thuyết minh *Notes*	Số cuối quý *Ending Balance*	Số đầu năm *Beginning Balance*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN ***CURRENT ASSETS***	**100**		**391,608,586,303**	**351,253,217,335**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền ***Cash and cash equivalents***	**110**	(5.1)	**103,776,745,631**	**152,283,296,513**
1. Tiền *Cash*	111		27,016,210,531	44,914,402,013
2. Các khoản tương đương tiền *Cash equivalents*	112		76,760,535,100	107,368,894,500
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn ***Current financial investments***	**120**	(5.2)	**55,690,600,000**	**46,975,500,000**
1. Chứng khoán kinh doanh *Trading securities*	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh *Provision for the diminution in value of Trading securities*	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		55,690,600,000	46,975,500,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn ***Current account receivables***	**130**		**231,452,459,694**	**148,373,885,746**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng *Trade receivalbes*	131	(5.3)	210,392,395,097	143,573,462,125
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn *Advances to suppliers*	132		23,642,361,425	4,877,693,564
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác *Other current receivables*	136	(5.4)	2,945,839,287	5,930,162,163
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi *Provision for doubtful debts*	137	(5.5)	(5,528,136,115)	(6,007,432,106)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho / *Inventory*	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141			-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác ***Other current assets***	**150**		**688,780,978**	**3,620,535,076**

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quý 4.2025
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
The 4th quarter ended 31 Dec 2025
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Expressed in VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Chi phí trả trước ngắn hạn *Current prepayments*	151	(5.9)	664,913,266	1,890,564,903
2. Thuế GTGT được khấu trừ *Value added tax deductible*	152		21,000	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước *Taxes and other accounts receivable from the State*	153		23,846,712	1,729,970,173
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ *Purchase transactions in government bonds*	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác *Other current assets*	155			

(xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quý 4.2025
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
The 4th quarter ended 31 Dec 2025
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Expressed in VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**381,190,912,362**	**383,589,626,074**
NON-CURRENT ASSETS				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Non-current account receivalbes				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Long-term receivables of customers				
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
prepayments for long-term suppliers				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Capital in units attached				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Long-term intercompany receivables				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
loan receivables long-term				
6. Phải thu dài hạn khác	216	(5.4)	-	
Other non-current receivalbes				
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
Provision for doubtful long-term receivables				
II. Tài sản cố định	**220**		**20,467,661,694**	**23,547,719,734**
Fixed assets				
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.7)	**19,480,870,590**	**22,544,612,386**
Tangible fixed assets				
- Nguyên giá	222		102,725,242,924	103,498,843,160
Cost				
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83,244,372,334)	(80,954,230,774)
Accumulated depreciation				
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Fixed assets Finance lease				
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.8)	**986,791,104**	**1,003,107,348**
Intangible fixed assets				
- Nguyên giá	228		3,524,823,186	3,524,823,186
Cost				
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,538,032,082)	(2,521,715,838)
Accumulated amortisation				
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quý 4.2025
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
The 4th quarter ended 31 Dec 2025
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Expressed in VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
Real Estate Investments				
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	(5.6)	-	**740,928,990**
Non-current assets in progress				
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			740,928,990
Construction in progress				
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	(5.2)	**359,210,290,000**	**359,210,290,000**
Long-term financial investments				
1. Đầu tư vào công ty con	251		24,000,000,000	24,000,000,000
Investment in subsidiaries				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		310,765,050,000	310,765,050,000
Investments in associated companies and joint ventures				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23,445,240,000	23,445,240,000
Equity investments in other entities				
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Provision for long-term financial investments				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,000,000,000	1,000,000,000
Investments held to maturity				
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,512,960,668**	**90,687,350**
Other non-current assets				
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.9)	1,512,960,668	90,687,350
Non-current prepayments				
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Other long-term assets	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN/ TOTAL ASSETS	**270**		**772,799,498,665**	**734,842,843,409**

(xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Quý 4.2025
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
The 4th quarter ended 31 Dec 2025
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Expressed in VND

NGUỒN VỐN RESOURCES	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Số cuối quý *Ending Balance*	Số đầu năm *Beginning Balance*
A. NỢ PHẢI TRẢ / LIABILITIES	**300**		**355,745,423,332**	**344,759,100,792**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**355,069,073,332**	**344,082,750,792**
Current liabilities				
1. Phải trả người bán ngắn hạn *Trade payables*	311	(5.10)	109,444,025,061	91,825,173,319
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn *Advances from customers*	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước *Taxes and amounts payable to the state budget*	313	(5.11)	2,092,825,955	3,870,777,392
4. Phải trả người lao động *Payables to employees*	314		14,167,391,296	7,498,293,361
5. Chi phí phải trả ngắn hạn *Accrued expenses*	315	(5.12)	16,559,988,248	10,680,444,329
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác *Other current payables*	319	(5.13)	1,254,438,944	1,047,662,444
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn *borrowings and finance lease liabilities Short-term*	320		211,550,403,828	229,160,399,947
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn *Provision for short term payables*	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi *Bonus and welfare fund*	322		-	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II. Nợ dài hạn /*Long-term liabilities*	**330**		**676,350,000**	**676,350,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		676,350,000	676,350,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn *borrowings and finance lease liabilities Long-term*	338			
2. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU / OWNER'S EQUIT	**400**		**417,054,075,333**	**390,083,742,617**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	(5.14.1)	**417,054,075,333**	**390,083,742,617**
Equity				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.14.2)	166,994,970,000	166,994,970,000
Owner's contributed capital				
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*166,994,970,000*	*166,994,970,000*
Ordinary shares carrying voting rights				
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57,826,051,991	57,826,051,991
Share premium				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	415		(817,208,082)	(817,208,082)
Treasury shaeres				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	(5.14.5)	9,400,293,842	9,400,293,842
Investment and development fund				
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	(5.14.5)	12,000,000,000	12,000,000,000
Other reserves				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		171,649,967,582	144,679,634,866
Retained earnings				
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*144,679,634,866*	*110,822,395,810*
Beginning accumulated retained earnings				
- LNST chưa PP kỳ này	*421b*		*26,970,332,716*	*33,857,239,056*
Ending accumulated retained earnings				
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/ TOTAL RESOURCES	**440**		**772,799,498,665**	**734,842,843,409**

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2026
Hanoi, 20th Jan 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Prepared by	**Chief Accountant**	**General Director**
Lục Thị Minh Trang	**Đỗ Thị Thu Hiền**	**Trần Công Thành**

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

INCOME STATEMENT

Quý 4.2025
Quarter 4th year 2025
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Expressed in VND

Chỉ tiêu Items	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Kỳ này Current period	Kỳ trước Previous period
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ***Revenue***	**01**	(6.1)	**313,591,183,707**	**265,630,535,282**
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) ***Net revenue***	**10**		**313,591,183,707**	**265,630,535,282**
4. Giá vốn hàng bán *Cost of sales*	11	(6.2)	298,529,692,347	257,324,485,019
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) ***Gross profit***	**20**		**15,061,491,360**	**8,306,050,263**
6. Doanh thu hoạt động tài chính *Financial income*	21	(6.3)	10,710,176,225	24,629,933,422
7. Chi phí tài chính *Financial expense*	22	(6.4)	3,336,316,274	3,571,772,139
Trong đó: Chi phí lãi vay *In which: Interest expense*	23		*2,985,417,289*	*3,335,893,221*
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp General and administration expense	26	(6.5)	7,169,317,178	4,665,373,383
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)] ***Operating profit/(loss)***	**30**		**15,266,034,133**	**24,698,838,163**
11. Thu nhập khác *Other income*	31	(6.6)	578,046,790	270,835,326
12. Chi phí khác *Other expense*	32		20,027,211	180,322,997
13. Lợi nhuận khác (40=31-32) ***Net other income/(loss)***	**40**		**558,019,579**	**90,512,329**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) ***Accounting profit/(loss) before tax***	**50**		**15,824,053,712**	**24,789,350,492**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành *Current corporate income tax expense*	51	(6.8)	883,538,420	2,954,061,990
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) ***Net profit/(loss) after tax***	**60**		**14,940,515,292**	**21,835,288,502**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu *Basic earnings per share*	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu *Diluted earnings per share*	71			

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2026
Hanoi, 20th Jan 2026

Người lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng giám đốc General Director
Lục Thị Minh Trang	Đỗ Thị Thu Hiền	Trần Công Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VNT LOGISTICS JSC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

INCOME STATEMENT

Từ này 01/01/2025 đến 31/12/2025
From 01/01/2025 to 31/12/2025
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Expressed in VND

Chỉ tiêu **Items**	Mã số **Code**	Thuyết minh **Notes**	Lũy kế Kỳ này (Năm nay) **Accumulated from January to the end of this quarter**	Lũy kế Kỳ này (Năm trước) **Accumulated from January to the end of the previous quarter**
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ***Revenue***	**01**	(6.1)	**1,060,321,017,504**	**1,010,739,776,738**
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03) ***Net revenue***	**10**		**1,060,321,017,504**	**1,010,739,776,738**
4. Giá vốn hàng bán *Cost of sales*	11	(6.2)	1,011,875,779,852	968,164,035,454
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) ***Gross profit***	**20**		**48,445,237,652**	**42,575,741,284**
6. Doanh thu hoạt động tài chính *Financial income*	21	(6.3)	17,131,990,238	32,970,415,591
7. Chi phí tài chính *Financial expense*	22	(6.4)	12,512,785,828	15,489,412,565
Trong đó: Chi phí lãi vay *In which: Interest expense*	23		*11,763,219,826*	*12,080,004,359*
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp *General and administration expense*	26	(6.5)	23,556,143,939	21,270,433,974
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] ***Operating profit/(loss)***	**30**		**29,508,298,123**	**38,786,310,336**
11. Thu nhập khác *Other income*	31	(6.6)	1,463,613,917	945,238,084
12. Chi phí khác *Other expense*	32		30,098,057	206,952,491
13. Lợi nhuận khác (40=31-32) ***Net other income/(loss)***	**40**		**1,433,515,860**	**738,285,593**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này (Năm nay)	Lũy kế Kỳ này (Năm trước)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**30,941,813,983**	**39,524,595,929**
Accounting profit/(loss) before tax				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.8)	3,971,481,267	5,667,356,873
Current corporate income tax expense				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**26,970,332,716**	**33,857,239,056**
Net profit/(loss) after tax				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**			
Basic earnings per share				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			
Diluted earnings per share				

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2026
Hanoi, 20th Jan 2026

Người lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng giám đốc General Director
Lục Thị Minh Trang	Đỗ Thị Thu Hiền	Trần Công Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

VNT LOGISTICS JSC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)

Từ này 01/01/2025 đến 31/12/2025

From 01/01/2025 to 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Expressed in VND

Chỉ tiêu Items	Mã số Code	Thuyết minh Note	Lũy kế Kỳ này Accumulated current period	Lũy kế Kỳ trước Accumulated previous period
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD ***CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES***				
1. Lợi nhuận trước thuế ***Net profit/(loss) before tax***	**01**		**30,941,813,983**	**39,524,595,929**
2. Điều chỉnh cho các khoản ***Adjustment for:***				
Khấu hao tài sản cố định *Depreciation and amortisation*	02		3,121,607,316	3,648,155,925
Các khoản dự phòng *Provisions*	03		(479,295,991)	(875,611,720)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện *Unrealised foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items*	04		(1,812,447,702)	(105,819,724)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư *Gains/losses from investment*	05		(13,519,590,113)	(16,005,030,570)
Chi phí lãi vay *Interest expense*	06		11,763,219,826	12,080,004,359
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động ***Operating profit/(loss) before adjustments to working capital***	**08**		**30,015,307,319**	**38,266,294,199**
Tăng, giảm các khoản phải thu *Increase or decrease in accounts receivables*	09		(75,799,245,467)	(36,759,082,791)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) *Increase or decrease in accounts payables (excluding interest expense and CIT payable)*	11		36,585,423,003	(66,511,520,801)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(196,621,681)	1,418,808,810
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh *Increase or decrease prepaid expenses*	13		-	16,525,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
Tiền lãi vay đã trả *Interest paid*	14		(11,763,219,826)	(12,080,004,359)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp CIT paid	15		(6,000,105,740)	(2,569,452,924)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh Other cash inflows	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh Other cash outflows	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ***Net cash inflows/(outflows) from operating activities***	**20**		**(27,158,462,392)**	**(61,709,957,866)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ ***CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES***				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác *Purchase of fix assets and other long-term assets*	21		(191,590,000)	(243,045,682)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác *Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets*	22		465,130,152	224,889,242
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác *Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities*	23		(8,302,100,000)	(738,531,457)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác *Repayment from borrowers and proceeds from sales of debts instruments of other entities.*	24			50,293,988,257
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *Investments in other entities*	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *Proceeds from sales of investments in other entities*	26			
7. chia *Interest and dividends received*	27		2,484,269,979	5,133,254,447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư ***Net cash inflows/(outflows) from operating activities***	**30**		**(5,544,289,869)**	**54,670,554,807**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu *Proceeds from issuing stocks and capital contribution from owners*	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành *Cash paid for equity holders, repurchase shares now issued*	32			
3. Tiền thu từ đi vay *Proceeds from borrowings*	33		644,823,656,335	764,844,533,125
4. Tiền chi trả nợ gốc vay *Repayments of borrowings*	34		(662,433,652,454)	(692,357,980,629)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu *Dividends paid*	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính ***Net cash form financing activities***	40		**(17,609,996,119)**	**72,486,552,496**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) ***Net increase/(decrease) in cash***	50		**(50,312,748,380)**	**65,447,149,437**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ ***Cash and cash equivalents at beginning of period***	60		**152,283,296,513**	**86,673,459,849**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ *Impact of exchange rate fluctuation*	61		1,806,197,498	162,687,227
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) ***Cash and cash equivalents at end of period***	70		**103,776,745,631**	**152,283,296,513**

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2026
Hanoi, 20th Jan 2026

Người lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng Giám Đốc General Director
Lục Thị Minh Trang	Đỗ Thị Thu Hiền	Trần Công Thành

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

General Information of Enterprise

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Structure of ownership

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1685/2002/QĐ/BTM, ngày 30 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103002086 ngày 07 tháng 04 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần 2, ngày 23 tháng 08 năm 2005, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 09 Năm 2025

Vốn điều lệ của Công ty là 166.994.970.000 đồng.

Foreign Trade Forwarding and Transportation Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is established under the Decision No. 1685/2002/QD/BTM dated December 30, 2002 by the Minister of Trade and Business Registration Certificate for the Joint Stock Company no.0103002086 dated April 7, 2003 and registration of amendment is on August 23, 2005, by the Hanoi City Department of Planning and Investment and the certificate of change then with changing times, most recently on Sep 15, 2025.

The charter capital of the Company is 166.994.970.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Business Scope

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương kinh doanh trong lĩnh vực Giao nhận vận chuyển và Logistics

Foreign Trade Forwarding and Transportation Joint Stock Company trades in the field of transportation and Logistics

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Business lines of the company

- Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; bốc xếp, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng quá khổ, quá tải;

  Trading on services of freight forwarding, freight, import and; loading, transporting cargoes, Extra-heavy, oversized, overloaded;

- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;

  Forwarding agent for the foreign delivery and transport firms;

- Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;

  Brokers on leasing and chartering for cargo owners and ship owners at home and abroad;

- Kinh doanh vận tải hàng hoá nội địa và quá cảnh;

  Sales of domestic cargo transportation and transit;

- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi theo quy định của pháp luật;

  Trading in leasing office and warehouse in accordance with law;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận uỷ thác xuất nhập khẩu;

  Export and import directly and entrusted import and export;

- Dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (thủ tục hải quan, tái chế, bao bì, kiểm kiện hàng hoá xuất nhập khẩu);

  Commercial services and services related to freight forwarders of imported and exported goods (customs procedures, recycling, packaging, check imported and exported packages);

- Kinh doanh vận tải hàng hoá đa phương thức;

  Trading in multimodal cargo transport ;

- Tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, trưng bày, giới thiệu sản phẩm hàng hóa

  Organization of exhibitions, conferences, seminars, exhibits, and goods product introduction

- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại.

  Supermarket, shopping mall.

- Môi giới hàng hải
  Shipbroker

- Đại lý tàu biển

  Shipping agents

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Production and Operating cycle

Chu kỳ kinh doanh thông thường là 1 năm, từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

Operating cycle is usually 1 year, from 01/01 to 31/12 annually.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Characteristics of the operation in the fiscal year that affect the financial statements

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Enterprise Structure

Trụ sở chính tại: Số 2 Bích Câu, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội.

Headquartes No. 2, Bich Cau, O Cho Dua Ward, Hanoi City

Vntlogistics có các chi nhánh sau:

Vntlogistics includes the following branches:

* Chi nhánh Hải phòng, đặt tại 208 Đường Chùa Vẽ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải phòng

Hai Phong Branch, located at 208 Chua Ve street, Dong Hai Ward, Hai Phong City

* Ngày 03 tháng 06 năm 2019 Công ty mở chi nhánh Hồ Chí Minh đặt tại địa chỉ: Tầng 5, Khu B Tòa nhà Waseco, số 10 Phổ Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh

On June 3, 2019 The company has opened the Ho Chi Minh branch which is located at 5th Floor, Block B Waseco Building, No. 10 Pho Quang, Tân Sơn Hòa Ward, Ho Chi Minh City

*Ngày 08 tháng 06 năm 2022 Công ty mở chi nhánh Bắc Ninh đặt tại địa chỉ: Tầng 6 tòa nhà VNPT, Số 33 Lý Thái Tổ, Phường Kinh Bắc, Tỉnh Bắc Ninh

On June 03, năm 2022 The company has opened the Bac Ninh which is located at 6th Floor, Block VNPT, No. 33 Ly Thai To, Kinh Bắc Ward, Bac Ninh City

Ngoài ra, Công ty còn đầu tư 100% vốn thành lập công ty con là Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành (Hanotrans). Hanotrans có cùng địa chỉ giao dịch với Công ty.

Besides, the company has invested 100% capital in order to establish a subsidiary which is Hanotrans International Freight Forwarders (Hanotrans). Address of Hanotrans is similar with the Company.

Hiện nay, Hanotrans có các chi nhánh sau:

Currently, Hanotrans includes the following branches:

* Chi nhánh Hải phòng, đặt tại 208 Đường Chùa Vẽ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải phòng

Hai Phong Branch, located at 208 Chua Ve street, Dong Hai Ward, Hai Phong City

* Chi nhánh Hồ chí minh, đặt tại: Tầng 5, Khu B Tòa nhà Waseco, số 10 Phổ Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh

Ho Chi Minh Branch, located at no. 5th Floor Block B, Waseco Building, No. 10 Pho Quang Str., Tân Sơn Hòa Ward, Ho Chi Minh City

1.7. Thông tin trên Báo cáo tài chính có khả năng so sánh được

Comparable information in financial statements

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Financial year, currency unit used in accounting

2.1. Kỳ kế toán

Financial year

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December each year.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Currency unit used in accounting

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

Currency unit used in accounting is Vietnamese dong (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Accounting Standards and Regulations applied

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Accounting Regulations applied

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and Regulations applied

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Form of accounting

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

The Company applies the accounting form of General journal

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Declaration on compliance with Accounting Standard and Regime

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

The Company complies the Vietnamese Accounting Standard. Investment of subsidiary and the consolidated financial statements for the drafting and presentating the consolidated financial statements for the year ended 31 Dec 2025

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Accounting policies applied

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Principles for recognizing cash and cash equivalents

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Cash equivalents

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term overdue for three months, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Principles of convert other currencies into the currency used in accounting

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán

Transactions in foreign currencies are accounted for at exchange rate on the date of the transaction. The cash and liabilities denominated in foreign currencies are converted to the currency accounted for at exchange rates at the date of the balance sheet

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư vào ngày khóa sổ năm tài chính được ghi nhận theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

The exchange rate differences which arising during the payment process are recognized in Income Statements for the year. Foreign Exchange Revaluation at the closing date of the fiscal year are recorded in accordance with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 of the Ministry of Finance.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Principles for recognizing trade receivables and others

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Trade receivables and other receivables express the realizable value as expected.

* Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

**** Provision for doubtful debts:***
Provision for doubtful debts is made for each doubtful debts based on the expected loss which may occur for each doubtful debts.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Principles for recognizing and depreciating fixed assets

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tangible fixed assets are stated at cost

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

Tangible fixed assets are initial valued at cost. Cost includes all expenses are spent by the enterprise in order to acquire tangible fixed assets as of the time when these assets are put into use status.

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Intangible fixed assets are stated at cost

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Intangible fixed assets are initial valued at cost. Cost includes all expenses are spent by the enterprise in order to acquire Intangible fixed assets as of the time when these assets are put into use status.

Phương pháp khấu hao

Depreciation

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

The cost of fixed assets is depreciated on a straight-line basis during the estimated useful lives of the assets.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Estimated depreciation period for some asset groups as follows:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc *Buildings and architectural objects*	8-24 năm *8-24 years*
+ Máy móc thiết bị *Machinery and equipment*	3 - 8 năm *3 - 8 years*
+ Phương tiện vận tải *Vehicles*	3 - 10 năm *3 - 10 years*
+ Thiết bị văn phòng *Office Equipment*	3-6 năm *3-6 years*
+ Chi phí để có quyền sử dụng đất *Expenses for obtaining land use rights*	13 năm *13 years*
+ Phần mềm quản lý *Management Software*	3 năm *3 years*

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Principles for recognizing financial investments

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Investments in subsidiaries are recognized under the equity method

4.5. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập tài chính

Principles for recognizing revenues and financial income

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Revenue from the rendering of services is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably.

Cổ tức nhận được từ công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu.

Dividends which received from subsidiary are recorded at net principle.

4.6. Lương

Salary

Công ty trích quỹ lương trong phạm vi được duyệt của Hội đồng quản trị.

The company deducted the salary fund within the scope approved by the Board of Directors.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Principle of recording equity

Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá cổ phần đóng góp từ các cổ đông

Charter capital is recognized at par value of shares which are contributed from shareholders

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận từ lãi phát hành cổ phiếu

Equity Surplus is recorded from interest on issue of shares

4.8. Phân phối lợi nhuận

Profit distribution

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

profits are distributed in accordance with Resolution of General Meeting of Shareholders

4.9. Các bên liên quan

Stakeholders

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

Stakeholders means that either party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making financial decisions and operations

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

Additional information for the items presented on the balance sheet

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Cash and cash equivalents

	Số cuối quý *Closing*	Số đầu năm *Opening*
Tiền mặt *Cash in hand*	221,125,291	481,553,168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn *Bank Deposits without term*	26,795,085,240	44,432,848,845
Các khoản tương đương tiền *Cash equivalents*	76,760,535,100	107,368,894,500
	103,776,745,631	**152,283,296,513**

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Financial Investments

a) Chứng khoán kinh doanh

Trading securities

	Cuối Quý *(Closing)*			Đầu năm *(Opening)*		
	Giá gốc *Cost*	Giá trị hợp lý *Fair value*	Dự phòng *Reserve Value*	Giá gốc *Cost*	Giá trị hợp lý *Fair value*	Dự phòng *Reserve Value*
Cty CP Logistics Vinalink						
Cty CP Vinafreight						
Cộng	-	-	-	-	-	-

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty CP Logistics Vinalink và Công ty CP Vinafreight trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ

b) Đầu tư tài chính dài hạn được chi tiết như sau:

Investments held to maturity

	Cuối quý *Closing*			Đầu năm *Opening*		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con *Investments in subsidiaries*	24,000,000,000	24,000,000,000		24,000,000,000	24,000,000,000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
+ Công ty CP Cảng Mipec	310,765,050,000	310,765,050,000		310,765,050,000	310,765,050,000	
- Đầu tư vào đơn vị khác	**23,445,240,000**	**23,445,240,000**	-	**23,445,240,000**	**23,445,240,000**	-
+ Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam	2,260,000,000	2,260,000,000	-	2,260,000,000	2,260,000,000	-
+ Công ty CP dịch vụ Logistics Thăng Long	21,185,240,000	21,185,240,000		21,185,240,000	21,185,240,000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

* Thông tin về công ty con:

+ Công ty con là công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà thành, được đầu tư 100% vốn từ công ty CP GNVT Ngoại thương

+ Công ty con hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề tương tự công ty mẹ.

Hanotrans International Freight Forwarders is a subsidiary and is invested 100% of the capital from VNT Logistics JSC

* Thông tin về công ty liên kết:

+ Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cảng Mipec

+ Hoạt động trong lĩnh vực Cảng biển, Logistics

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

5.3. Phải thu của khách hàng *(Receivables from customers)*

	Số cuối quý *Closing*	Số đầu năm *Opening*
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (*Short-term receivables from customers*)		
KH có công nợ lớn		
CÔNG TY TNHH SJ LOGISTICS VIỆT NAM	74,811,098,971	10,458,498,317
CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP KIM SẮT TÂN AN	13,852,469,232	7,219,560,159
CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN KCL	8,121,406,248	3,319,688,828
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LUYỆN KIM THÁI NGUYÊN		11,367,227,927
Chi nhánh Công ty Cổ phần Quốc tế Lô-Gi-Stic Hoàng Hà	2,215,467,996	13,336,294,138
Các khoản phải thu khách hàng khác *Other receivables from*	111,391,952,650	97,872,192,756
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng *(Total)*	**210,392,395,097**	**143,573,462,125**

5.4. Phải thu khác *(Other receivables)*

	Số cuối quý *Closing*		Số đầu năm *Opening*	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn *(Short- term)*				
- Ký cược, ký quỹ *Collateral, deposit*	1,487,745,000		2,209,745,000	
- Tạm ứng *Advance*	344,528,293		1,879,947,328	
- Phải thu khác *Other receivables*	1,113,565,994		1,840,469,835	
Cộng *(Total)*	**2,945,839,287**	-	**5,930,162,163**	-
b) Dài hạn *(Long-term)*				

5.5. Tài sản thiếu chờ xử lý

5.6. Nợ xấu *(Bad debts)*

	Cuối quý *Closing*		Đầu năm *Opening*	
	Giá gốc *Cost*	Giá trị có thể thu hồi *Recoverable value*	Giá gốc *Cost*	Giá trị có thể thu hồi *Recoverable value*
Công ty TNHH Thương Mại Đầu tư Nhật Phương	5,300,180,797	0	5,300,180,797	
Các khách hàng khác *(Other customers)*	551,564,751	323,609,434	1,963,722,952	1,256,471,643
Cộng *(Total)*	**5,851,745,548**	**323,609,434**	**7,263,903,749**	**1,256,471,643**

5.7. Hàng tồn kho

5.8. Tài sản dở dang dài hạn *(Unfinished long-term assets)*

	Cuối quý *Closing*	Đầu năm *Opening*
Xây dựng cơ bản dở dang		
Chi tiết các công trình chiếm từ 10% tổng giá trị XDCB		
- Mua sắm		
- XDCB *(Construction costs): Khảo sát trụ sở Số 2 Bích Câu*		671,589,990
- Công trình khác		69,339,000
Cộng *(Total)*	-	**740,928,990**

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình *(Increase or decrease in tangible fixed assets)*

	Nhà cửa vật kiến trúc *Architectural Buildings*	Máy móc thiết bị *Machinery and equipment*	Phương tiện vận tải truyền dẫn *Vehicles & Transport*	Thiết bị dụng cụ quản lý *Management tools and equipment*	TSCĐ khác *Other fixed assets*	Tổng cộng *Total*
Nguyên giá *(Cost)*						
Số dư đầu quý *Opening balance*	53,154,918,868	9,797,865,111	38,428,787,719	423,201,226	855,470,000	102,660,242,924
Đầu tư XDCB hoàn thành	-		65,000,000			65,000,000
Thanh lý, nhượng			-			-
Giảm khác						-
Số dư cuối quý ***Closing balance***	53,154,918,868	9,797,865,111	38,493,787,719	423,201,226	855,470,000	102,725,242,924
Giá trị hao mòn lũy kế ***Accumulated depreciation***						
Số dư đầu quý *Opening balance*	33,463,841,193	9,380,918,863	38,391,874,095	450,809,322	855,470,000	82,542,913,473
Khấu hao trong quý *Depreciation during the quarter*	639,835,125	58,482,606	349,462	2,791,668	-	701,458,861
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng		-	-			-
Số dư cuối quý ***Closing balance***	34,103,676,318	9,439,401,469	38,392,223,557	453,600,990	855,470,000	83,244,372,334
Giá trị còn lại *(Residual value)*						
Tại ngày đầu quý ***At the opening day***	19,691,077,675	416,946,248	36,913,624	(27,608,096)	-	20,117,329,451
Tại ngày cuối quý ***At the closing day***	19,051,242,550	358,463,642	101,564,162	(30,399,764)	-	19,480,870,590

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52,126,170,888

Cost of fixed assets at the end of year are fully depreciated but still in use

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

5.10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình *(Increase and decrease in intangible fixed assets)*

	Quyền sử dụng đất *Land use right*	Phần mềm máy tính *Computer software*	TSCĐ vô hình khác *Other intangible fixed assets*	Tổng cộng *Total*
Nguyên giá				
Số dư đầu quý *Opening Balance*	**2,642,410,677**	**882,412,509**	-	**3,524,823,186**
Mua trong quý *Purchase during quarter*				-
Tăng khác				-
Điều chỉnh giảm				-
Giảm khác				-
Số dư cuối quý ***Closing balance***	**2,642,410,677**	**882,412,509**	-	**3,524,823,186**
Giá trị hao mòn lũy kế *(Accumulated depreciation)*				-
Số dư đầu quý *Opening Balance*	**1,651,540,512**	**882,412,509**	-	**2,533,953,021**
Khấu hao trong quý *Depreciation during the quarter*	4,079,061			4,079,061
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng		-		-
Giảm khác				
Số dư cuối quý ***Closing balance***	**1,655,619,573**	**882,412,509**	-	**2,538,032,082**
Giá trị còn lại *(Residual value)*				-
Tại ngày đầu kỳ ***At the opening day***	**990,870,165**	-	-	**990,870,165**
Tại ngày cuối kỳ ***At the closing day***	**986,791,104**	-	-	**986,791,104**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 2,313,963,578

Cost of fixed assets at the end of year are fully depreciated but still in use

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình là: 0 đ VNĐ và TS vô hình: 607.730.886 VNĐ đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

5.12. Tăng, giảm tài Bất động sản đầu tư

5.13. Chi phí trả trước *(Prepaid expenses)*

	Cuối quý *Closing*	Đầu năm *Opening*
Dài hạn *(Long- term)*		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,512,960,668	90,687,350
Tools and instruments used		
Cộng *(Total)*	1,512,960,668.0	90,687,350

5.14. Tài sản khác *(Other assets)*

	Cuối quý *Closing*	Đầu năm *Opening*
a) Ngắn hạn (Theo từng khoản mục)		
a) Dài hạn (Theo từng khoản mục)		
Cộng		

5.15. Vay và nợ thuê tài chính *(Loans and finance lease liabilities)*

	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị *Value*	Số có khả năng trả nợ *Ability to repay*	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn *Short-term Loans*	211,550,403,828	211,550,403,828	183,813,125,395	198,701,869,312	229,160,399,947	229,160,399,947
b) Vay dài hạn						
Cộng *(Total)*	**211,550,403,828**	**211,550,403,828**	**183,813,125,395**	**198,701,869,312**	**229,160,399,947**	**229,160,399,947**

Chi tiết vay ngắn hạn	Hạn mức (VNĐ)	Lãi suất	Dư nợ hiện tại đến 31/12/2025
- BIDV Thanh xuân	200,000,000,000	5.3%-7.2%	79,073,756,779
- VCB Nam Hà Nội	30,000,000,000	6.0% - 6.7%	20,082,339,506
- Agribank	28,900,000,000	5.50%	8,175,279,229
- Shinhan bank	23,000,000,000	5.2% - 6%	22,865,891,045
-Vietinbank	70,000,000,000	5.8%-7%	66,228,213,794
- Mbbank	50,000,000,000	5.50%	15,124,923,475
Cộng *(Total)*	**401,900,000,000**		**211,550,403,828**

5.16. Phải trả người bán *(Trade creditors)*

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Value	*Ability to repay*		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn *Short-term Trade creditors*				
Văn phòng bán vé hãng hàng không Airzeta tại Việt Nam	14,054,788,735	14,054,788,735		
VĂN PHÒNG BÁN VÉ HÃNG HÀNG KHÔNG KOREAN AIR TẠI TP.HÀ NỘI	10,047,213,661	10,047,213,661		
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VẬN TẢI SAFACO			1,689,789,600	1,689,789,600
Regional container Lines Public Co.,			52,140,148,013	52,140,148,013
- Phải trả cho các đối tượng khác	85,342,022,665	85,342,022,665	37,995,235,706	37,995,235,706
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng *(Total)*	**109,444,025,061**	**109,444,025,061**	**91,825,173,319**	**91,825,173,319**

c) Phải trả cho người bán là các bên liên quan

5.17. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước *(Taxes and amounts payable to the State)*

	Đầu quý *Opening*	Số phải nộp trong quý *Payables during quarter*	Số đã thực nộp trong quý *Net payables during quarter*	Cuối quý *Closing*
a) Phải nộp *(Amounts payable)*				
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(CIT)*	2,201,390,247	883,538,420	2,201,390,247	883,538,420
Thuế GTGT *(VAT)*	1,637,315,035	1,565,920,427	2,612,974,573	590,260,889
Thuế thu nhập cá nhân *(PIT)*	315,568,837	1,535,513,845	1,255,923,748	595,158,934
- Thuế TNCN CBCNV	141,106,808	614,270,533	538,269,304	217,108,037
- Thuế khấu trừ 10%	174,462,029	921,243,312	717,654,444	378,050,897
- Đầu tư vốn	-	-	-	-
Các loại thuế khác *(Other taxes)*	-	640,320,350	640,320,350	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	*640,320,350*	*640,320,350*	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng/ *Total*	**3,870,777,392**	**4,625,293,042**	**6,710,608,918**	**2,068,958,243**
Thuế GTGT được khấu trừ *(VAT deducted)*	10,500	10,500		21,000
Thuế cước				-
Thuế TNCN	27,109,423			27,109,423

5.18. Chi phí phải trả *(Accrued expenses)*

	Cuối quý *Closing*	Đầu năm *Opening*
Ngắn hạn *(Short- term)*	16,559,988,248	10,680,444,329
Dài hạn *(Long- term)*	-	-
- Các khoản trích trước khác *(Other accruals)*		
Cộng *(Total)*	**16,559,988,248**	**10,680,444,329**

5.19. Phải trả khác *(Other payables)*

	Cuối quý *Closing*	Đầu năm *Opening*
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn *Mortgages, collateral, deposits*	890,368,009	910,903,944
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	676,350,000	676,350,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả *Dividends and profits payable*		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác *Other payables*	364,070,935	136,758,500
Cộng/ *Total*	**1,930,788,944**	**1,724,012,444**

5.20. Doanh thu chưa thực hiện

5.21. Trái phiếu phát hành

a) Trái phiếu chuyển đổi

5.22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

5.23. Dự phòng phải trả

5.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

5.25. Vốn chủ sở hữu *(Equity)*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu *(Reference Table of equity volatility)*

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu *(Items under equity)*					
	Vốn góp của CSH *Equity capital*	Thặng dư vốn CP *Equity Surplus*	Cổ phiếu quỹ *Treasury shares*	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và *Profit after tax undistributed*	Cộng *Total*
Số dư đầu quý trước (01.09.2025) *Opening balance of previous quarter*	**166,994,970,000**	**57,826,051,991**	**(1,349,185,562)**	**531,977,480**	**173,277,336,614**	**397,281,150,523**
- Trái phiếu chuyển đổi						-
- Lãi quý này (Earnings from this quarter)					4,832,409,518	4,832,409,518
- Trích quỹ KTPL						-
- Chi thù lao HĐQT/BKS						-
Số dư đầu quý này ***Opening Balance***	**166,994,970,000**	**57,826,051,991**	**(1,349,185,562)**	**531,977,480**	**178,109,746,132**	**402,113,560,041**
- Lãi quý này *(Earnings from this quarter)*					14,940,515,292	14,940,515,292
- Trích quỹ KTPL						-
- Chi thù lao HĐQT/BKS						-
Số dư cuối Quý 4.2025 (Closing Balance of Quarter 4/2025)	**166,994,970,000**	**57,826,051,991**	**(1,349,185,562)**	**531,977,480**	**193,050,261,424**	**417,054,075,333**

b) Chi tiết góp vốn chủ sở hữu *(Equity contribution in details)*

	Số cuối quý *Closing*	Tỷ lệ *Ratio*	Số đầu năm *Closing*	Tỷ lệ *Ratio*
Vốn góp của Công ty CP Vinafreight	41,537,040,000	24.87%	41,537,040,000	24.87%
Vốn góp của Công ty CP Transimex	37,403,700,000	22.40%	36,369,640,000	21.78%
Vốn góp Công ty Cổ phần VNT Holdings	27,780,000,000	16.64%	27,780,000,000	16.64%
Vốn góp của Lionas Fund Co,.Ltd	17,136,000,000	10.26%	17,136,000,000	10.26%
Vốn góp của Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	12,623,100,000	7.56%	12,623,100,000	7.56%
Ông Nguyễn Xuân Hùng				
Bà Lê Thuỳ Linh	6,500,000,000	3.89%	9,500,000,000	5.69%
Vốn góp của các đối tượng khác *(Paid-in capital of other object)*	24,015,130,000	14.38%	22,049,190,000	13.20%
	166,994,970,000	**100.00%**	**166,994,970,000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận *(Transactions in equity and distribution of dividends, profit sharing)*

	Quý này năm nay *This year*	**Quý này năm trước** *Privious year*
- Vốn đầu tư của CSH *(Equity)*		
+ Vốn góp đầu quý *(Paid-in capital at beginning of quarter)*	166,994,970,000	166,994,970,000
+ Vốn góp tăng trong quý *(Paid-in capital increasing during the quarter)*		
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý *(Paid-in capital at end of the quarter)*	**166,994,970,000**	**166,994,970,000**
- Cổ tức lợi nhuận đã chia *(Dividends Profit shared)*		

d) Cổ phiếu *(Shares)*	**Cuối quý** *Closing*	**Đầu quý** *Opening*
- Số lượng CP phổ thông đăng ký phát hành	16,699,497	16,699,497
- Số lượng CP phổ thông đã bán ra công chúng	16,699,497	16,699,497
- Số lượng CP phổ thông được mua lại (Cổ phiếu quỹ - *Treasury shares*)	55,400	55,400
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành *(Number of shares outstanding)*	16,644,097	16,644,097

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/CP

Par value of share outstanding is 10,000d/share

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

5.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lý do thay đổi số đầu và cuối năm		
Tài sản nào được đánh giá, theo QĐ nào		

5.27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC
- Chênh lệch tỷ giá ps vì các nguyên nhân khác

5.28. Nguồn kinh phí

5.29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán *(Items outside the balance sheet)*

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại *(Foreign currencies)*	Cuối quý *Closing*	Đầu năm *Opening*
+ USD	2,181,168.81	3,418,271.01
+ SGD	680.86	680.86
+ EUR	686.24	684.21

d) Kim khí quý, đá quý

e) Các thông tin khác về khoản mục ngoài BCĐKT

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

Additional information for items presented in the income statement

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *(Revenue from sales and service provider)*

	Quý 4.2025 *Quarter 4.2025*	Quý 4.2024 *Quarter 4.2024*
Doanh thu cung cấp DV *Revenue from service provider*	313,591,183,707 **313,591,183,707**	265,630,535,282 **265,630,535,282**

Doanh thu với các bên liên quan

6.2. Giá vốn hàng bán *(Cost of goods sold)*

	Quý 4.2025 *Quarter 4.2025*	Quý 4.2024 *Quarter 4.2024*
Chi phí nhân công *Labor costs*	15,135,419,856	12,198,098,062
Chi phí công dụng *Tools and supplies*	12,158,470	20,662,257
Chi phí khấu hao *Depreciation of fixed assets*	644,785,836	783,280,815
Chi phí dịch vụ mua *Cost of hired services*	280,252,907,352	241,782,899,884
Chi phí bằng tiền *Other expenses in cash*	2,484,420,833	2,539,544,001
	298,529,692,347	**257,324,485,019**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính *(Revenue from financial activities)*

	Quý 4.2025 *Quarter 4.2025*	Quý 4.2024 *Quarter 4.2024*
Lợi nhuận được chia *Profits distributed*	166,139,354	379,155,000
- Cổ tức VNL		*379,155,000*
- Cổ tức VNF		
- Công ty TNHH Mitsui-Soko Việt Nam	*166,139,354*	
- Lãi Hanotrans	*9,585,390,088*	*9,892,777,488*
Lãi tiền gửi ngân *Interest on bank deposits*	693,315,764	*12,095,307,432*
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái *Interest on exchange rate differences*	265,331,019	2,262,693,502
	10,710,176,225	**24,629,933,422**

6.4. Chi phí tài chính *(Revenue from financial operations)*

	Quý 4.2025 *Quarter 4.2025*	Quý 4.2024 *Quarter 4.2024*
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái *Gains from foreign exchange differences*	350,898,985	235,878,918
Lãi tiền vay	2,985,417,289	3,335,893,221
Cộng	**3,336,316,274**	**3,571,772,139**

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp *(General and administration expense)*

	Quý 4.2025 *Quarter 4.2025*	Quý 4.2024 *Quarter 4.2024*
Chi phí nhân viên *Staff costs*	4,866,057,045	3,521,297,008
Chi phí đồ dùng văn phòng *Office supplies*	59,601,325	32,393,683
Chi phí khấu hao *Depreciation of fixed assets*	60,402,624	94,428,976
Thuế, phí và lệ phí *Taxes, fees and duty*	640,320,350	176,158,176
Chi phí dự phòng *Redundancy costs*	305,240	(376,709,798)
Chi phí bằng tiền *Other cash costs*	1,542,630,594	1,217,805,338
	7,169,317,178	**4,665,373,383**

6.6. Thu nhập khác *(Other earnings)*

	Quý 4.2025 *Quarter 4.2025*	Quý 4.2024 *Quarter 4.2024*
Thu nhập khác *(Other earnings)*	578,046,790	270,835,326

6.7. Chi phí khác *(Other expenses)*

	Quý 4.2025 *Quarter 4.2025*	Quý 4.2024 *Quarter 4.2024*
Chi phí khác (Other expenses)	20,027,211	180,322,997

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

Current Corporate income tax and profit after tax

	Quý 4.2025 *Quarter 4.2025*	Quý 4.2024 *Quarter 4.2024*
Lợi nhuận kế toán trước thuế: *Profit before tax*	**15,824,053,712**	**24,789,350,492**
Lãi được chia *Profits distributed*	*166,139,354*	*379,155,000*
Chi phí không được trừ *Non-deductible expenses*	*151,365,330*	*139,457,287*
Lợi nhuận công ty con chuyển về	*9,585,390,088*	
Chi phí lãi vay được hồi tố theo NĐ68/2020/NĐ-CP		
Lợi nhuận tính thuế *CIT taxable profits*	**6,223,889,600**	**24,549,652,779**
Chi phí thuế TNDN hiện hành *Corporate income tax payable*	1,244,777,920	4,909,930,556
Điều chỉnh tính lại thuế TNDN	(361,239,500)	(1,955,868,566)
Lợi nhuận sau thuế *(Profit after tax)*	**14,940,515,292**	**21,835,288,502**

6.9. Chi phí sản xuất KD theo yếu tố *(Cost of production and business as factors)*

	Quý 4.2025 *Quarter 4.2025*	Quý 4.2024 *Quarter 4.2024*
Chi phí nhân công *Labor costs*	20,001,476,901	15,719,395,070
Chi phí công cụ dụng cụ *Tools and supplies*	71,759,795	53,055,940
Chi phí khấu hao tài sản cố định *Depreciation of fixed assets*	705,188,460	877,709,791
Chi phí thuế, phí, lệ phí *Taxes, fees and duty*	640,320,350	176,158,176
Chi phí dự phòng *Redundancy costs*	305,240	(376,709,798)
Chi phí dịch vụ mua ngoài *Cost of hired services*	280,252,907,352	241,772,899,884
Chi phí khác bằng tiền *Other expenses in cash*	4,027,051,427	3,767,349,339
Tổng cộng (Total)	**305,699,009,525**	**261,989,858,402**

7. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ *(Events after the balance sheet date)*

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2026
Hanoi, 20th Jan 2026

Người lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng Giám Đốc General Director
Lục Thị Minh Trang	Đỗ Thị Thu Hiền	Trần Công Thành